



Phụ lục số XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng  
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 19/01/2024 / Reporting date: 19 Jan 2024

1	<b>Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
2	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF SSIAM VN30</b> SSIAM VN30 ETF
4	<b>Mã chứng khoán / Securities symbol:</b>	<b>FUESSV30</b>
5	<b>Kỳ báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Từ ngày 12/01/2024 đến ngày 18/01/2024</b> From date 12 Jan 2024 to date 18 Jan 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 18/01/2024	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 11/01/2024
A	<b>Giá trị tài sản ròng/ Net asset value</b>	2100		
A.1	<b>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</b>	2101		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	2101.1	146.378.070.336	145.517.497.958
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	2101.2	1.435.079.120	1.426.642.136
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	2101.3	14.350,79	14.266,42
A.2	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance</b>	2102		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	2102.1	147.636.905.358	146.378.070.336
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	2102.2	1.447.420.640	1.435.079.120
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	2102.3	14.474,20	14.350,79
A.3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó</b> <b>Change of net asset value during the period, in which</b>	2103		
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to investment activities during the period</i>	2103.1	1.258.835.022	860.572.378
	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to subscription, redemption during the period</i>	2103.2		
	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change due to profit distribution to investors during the period</i>	2103.3		
A.4	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước</b> <b>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period</b>	2104	123,41	84,37
A.5	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks</b>	2105		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	2105.1	147.636.905.358	146.390.751.911
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	2105.2	67.206.582.457	67.206.582.457
A.6	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)</b> <b>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)</b>	2106		
	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates</i>	2106.1		
	<i>Tổng giá trị/ Total value</i>	2106.2		
	<i>Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio</i>	2106.3		
B	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <b>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate</b>	2107		
B.1	<i>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</i>	2108	14.340	14.250
B.2	<i>Giá trị cuối kỳ/ Closing balance</i>	2109	14.410	14.340
B.3	<i>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</i> <i>Change of market price during the period in comparison to previous period</i>	2110	70	90
B.4	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ</b> <b>Variance between market price and net asset value of one fund certificate</b>	2111		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)</i>	2111.1	(64,20)	(10,79)
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))</i>	2111.2	(0,44)%	(0,08)%
B.5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks</b>	2112		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	2112.1	15.450	15.450
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	2112.2	12.350	12.350

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM  
TRƯỜNG TRUNG TÂM  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company  
SSI  
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

**Tổ Thùy Linh**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**